

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 01HN/2016-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2016 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 29/4/2016 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT1HN/16-15/L18 ngày 29/4/2016.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: www.licogi18.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.130.525.397.646	1.174.064.441.576
I- Tiền	110	5.1	74.807.384.044	103.968.474.540
1. Tiền	111		67.807.384.044	80.746.291.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	23.222.183.332
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		665.258.539.651	706.366.378.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	520.146.687.214	588.599.474.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.631.469.050	62.175.532.117
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	83.695.025.393	82.806.014.134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.214.642.006)	(27.214.642.006)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	373.620.952.559	347.440.859.172
1. Hàng tồn kho	141		373.620.952.559	347.440.859.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		16.838.521.392	16.288.729.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	751.835.379	1.118.515.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	15.107.367.594	14.190.496.074
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	979.318.419	979.717.585
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		234.453.911.668	236.940.677.554
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		139.710.210.097	140.942.298.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	138.000.856.334	139.023.784.750
- Nguyên giá	222		301.174.014.477	296.969.366.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.173.158.143)	(157.945.581.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.709.353.763	1.918.514.076
- Nguyên giá	228		2.209.353.763	2.418.514.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		42.277.160.350	39.176.389.180
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	42.277.160.350	39.176.389.180
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.300.000.000	17.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	17.300.000.000	17.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		35.161.541.221	39.516.989.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	23.696.662.508	27.717.857.184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	5.114.059.330	5.114.059.330
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	5.10	6.350.819.383	6.685.073.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.364.979.309.314	1.411.005.119.130

NGUỒN VỐN

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.166.366.478.861	1.207.699.309.904
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.049.487.854.963	1.137.247.580.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	435.143.815.934	516.666.633.883
2. Người mua trả tiền trước	312		143.935.909.768	97.379.587.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	11.991.200.733	16.703.627.052
4. Phải trả người lao động	314		20.223.274.571	80.582.830.593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	6.699.957.974	5.679.296.155
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		382.062.721	998.342.130
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	31.836.434.271	21.940.215.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	315.610.080.437	320.206.056.759
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	68.036.753.760	63.262.915.260

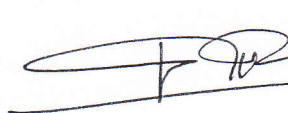
CHỈ TIÊU	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.628.364.794	13.828.075.504
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		116.878.623.898	70.451.729.579
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		538.550.843	782.869.024
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	260.000.000	160.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	92.441.512.500	45.870.300.000
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuê TN hoãn lại phải trả	341	5.16		
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	23.638.560.555	23.638.560.555
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198.612.830.453	203.305.809.226
(400 = 410 v+ 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	198.612.830.453	203.305.809.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.579.049.481	32.711.022.409
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(825.268.532)	8.617.644.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.387.533.045	234.162.795
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.212.801.577)	8.383.481.361
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		76.573.041.322	72.691.134.479
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.364.979.309.314	1.411.005.119.130
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: *Dặng Văn Giang*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 - NĂM 2016

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	220.862.600.050	230.505.840.939	220.862.600.050	230.505.840.939
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	220.862.600.050	230.505.840.939	220.862.600.050	230.505.840.939
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	201.732.730.076	214.562.207.954	201.732.730.076	214.562.207.954
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19.129.869.974	15.943.632.985	19.129.869.974	15.943.632.985
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.819.781.151	2.298.203.832	1.819.781.151	2.298.203.832
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	6.693.484.562	6.397.429.458	6.693.484.562	6.397.429.458
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.400.996.687	6.266.180.366	6.400.996.687	6.266.180.366
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-	-	-
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30	VI.6	10.507.903.233	9.799.134.631	10.507.903.233	9.799.134.631
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	439.454.068	7.210.911	3.748.263.330	2.045.272.728
13.	Chi phí khác	32	VI.5	44.721.055	540.581.649	44.721.055	540.581.649
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		394.733.013	(533.370.738)	394.733.013	(533.370.738)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	-	4.142.996.343	1.511.901.990	4.142.996.343	1.511.901.990
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.608.798.795	966.228.759	2.608.798.795	966.228.759
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.534.197.548	545.673.231	1.534.197.548	545.673.231
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1.382.180.991)	(958.493.637)	(1.382.180.991)	(958.493.637)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát	62		2.916.378.540	1.504.166.868	2.916.378.539	1.504.166.868
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(256)	(177)	(256)	(177)
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Lập biểu





Lưu Bá Thái

Nguyễn Thị Kim Xinh

M.S.Đ.0300001 Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 1 - 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		347.269.155.182	506.269.378.693
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(306.753.346.275)	(313.071.988.299)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(107.329.488.121)	(98.371.192.457)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.977.875.341)	(7.075.968.468)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.753.929.069)	(8.841.036.043)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.475.399.804	13.737.212.412
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.092.203.896)	(19.367.006.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(82.162.287.716)	73.279.399.544
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(1.024.745.830)	(1.428.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24.360.000	500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		(3.155.750.947)	
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		518.018.823	
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		300.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.200.131.371	919.895.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.137.986.583)	(8.104.293)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.283.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		255.383.069.842	274.469.652.985
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34		(203.026.204.436)	(318.297.616.226)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.500.681.603)	(3.960.147.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.139.183.803	(47.788.110.679)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(29.161.090.496)	25.483.184.572
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.968.474.540	77.125.421.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			340.186
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		74.807.384.044	102.608.946.683

Ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Xep

[Signature]



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 - Năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

Công ty	Ngành nghề	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	69%	69 %
Công ty CPĐT và PT Sơn long	Du lịch	60%	60%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;

- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2016 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2016</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kê toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đo ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	5.495.640.010	1.182.093.101
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	62.311.744.034	79.564.198.107
- Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	23.222.183.332
Cộng	74.807.384.044	103.968.474.540

	Đầu năm	Đầu năm	Dự phòng	Dự phòng
	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2. Các khoản đầu tư tài chính				

a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại CP, TP:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Tổng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
520.146.687.214	588.599.474.527	
222.528.692.974	249.752.532.239	
87.829.343.537	91.029.343.537	
37.549.980.000	46.117.980.000	
66.830.791.765	71.809.399.765	
30.318.577.672	40.795.808.937	
297.617.994.240	338.846.942.288	

- 3. Phải thu của khách hàng**
- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - + Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà
 - + BQL Đầu tư XD tỉnh Vĩnh Phúc
 - + Ban quản lý giao thông Hải Dương
 - + Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- b) Phải thu của khách hàng dài hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
- Tổng công ty xây dựng và phát triển Hạ Tầng - CTCP

30.318.577.672 40.795.808.937

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
83.695.025.393	82.806.014.134	
19.007.024.457	19.007.024.457	
5.640.900.732	5.640.900.732	
25.158.627.150	25.158.627.150	
5.569.230.000	5.539.230.000	
28.319.243.054	27.460.231.795	

- 4. Phải thu khác**
- a) Ngắn hạn
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel
 - Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn
 - Công ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt
 - Ký cược, ký quỹ
 - Phải thu khác
- b) Dài hạn
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Các khoản chi hộ
 - Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
5.000.000	5.000.000	
5.000.000	5.000.000	
83.700.025.393	82.811.014.134	

5.000.000 5.000.000 82.811.014.134

*** Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận d. thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Tổng

Trong đó đã trích lập dự phòng

Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất

Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1

CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)

CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu

CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)

Công nợ bản giao từ cty An Bình

Công ty Licogi số 2

Các hạng mục công trình Ưông Bí 2 mở rộng

Đà tàu Nam Triệu 10 000T

Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đàng

Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1

Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2

Công trình Cao Ngạn

Công trình Bắc Ninh

Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới

Công ty CP XD và TM Phúc

Công ty TNHH Siêu Tuệ

Công ty Thái Bình Dương

Tổng

Cuối kỳ

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

71.903.332.757

44.688.690.751

71.903.332.757

44.688.690.751

71.903.332.757

44.688.690.751

71.903.332.757

44.688.690.751

Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày
----------------------	-----------------------	-----------------------

40.000.000

6.580.309.597

2.476.947.500

50.881.802

206.282.000

1.660.953.810

562.699.150

2.025.111.850

46.650.680

531.160.500

2.302.861.629

8.596.925.882

229.779.297

516.037.309

900.000.000

132.000.000

329.000.000

27.041.000

27.214.642.006

5. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
 - Công cụ, dụng cụ
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 - Thành phẩm
 - Hàng gửi bán
- Tổng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	7.182.463.547		6.745.695.451	
	88.030.682		72.058.106	
	346.271.946.202		320.544.593.487	
	-			
	20.078.512.128		20.078.512.128	
Tổng	373.620.952.559	-	347.440.859.172	-

6. Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án nhà E Thanh Xuân
 - Dự án Sơn Đồng
 - Dự án NM SX bê tông TBXD - HY
 - Các hạng mục công trình khác
- Tổng**

	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
	745.554.545	745.554.545	745.554.545	745.554.545
	23.904.415.144	23.904.415.144	23.574.331.744	23.574.331.744
	17.607.170.661	17.607.170.661	14.836.482.891	14.836.482.891
Tổng	42.277.160.350	42.277.160.350	39.176.389.180	39.176.389.180

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	50.843.726.065	143.784.070.826	101.478.945.845	862.623.740	-	296.969.366.476
Tăng trong năm	-	-	4.170.280.001	34.368.000	-	4.204.648.001
- Mua sắm trong năm			4.170.280.001	34.368.000		4.204.648.001
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	50.843.726.065	143.784.070.826	105.649.225.846	896.991.740	-	301.174.014.477
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.045.206.225	83.559.997.079	59.684.183.046	656.195.376	-	157.945.581.726
- Khấu hao trong năm	491.359.906	3.505.525.918	2.403.051.594	35.893.183		6.435.830.601
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	14.536.566.131	87.065.522.997	60.878.980.456	692.088.559	-	163.173.158.143
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	36.798.519.840	60.224.073.747	41.794.762.799	206.428.364	-	139.023.784.750
- Tại ngày cuối kỳ	36.307.159.934	56.718.547.829	44.770.245.390	204.903.181	-	138.000.856.334

8. Chi phí trả trước**a) Ngân hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Các khoản khác

Cuối kỳ Đầu năm
751.835.379 1.118.515.433

751.835.379 1.118.515.433

23.696.662.508 27.717.857.184

23.696.662.508 27.717.857.184

09. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

- Ngân hàng công thương Hải dương
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ông bí
- Ngân hàng SHB- CN Hưng yên
- Vay đối tượng khác

315.610.080.437 315.610.080.437 202.436.884.395 207.032.860.717 320.206.056.759 320.206.056.759

19.017.474.917 19.017.474.917 2.071.266.827 2.071.266.827 21.088.741.744 21.088.741.744

183.512.080.055 183.512.080.055 88.397.069.101 86.184.830.351 181.299.841.305 181.299.841.305

32.098.246.036 32.098.246.036 38.926.411.768 17.733.038.216 10.904.872.484 10.904.872.484

49.780.716.351 49.780.716.351 53.931.319.622 71.570.202.216 67.419.598.945 67.419.598.945

2.936.000.000 2.936.000.000 16.061.367.000 18.188.287.000 5.062.920.000 5.062.920.000

2.304.000.000 2.304.000.000 2.304.000.000 - - -

25.961.563.078 25.961.563.078 2.816.716.904 11.285.236.107 34.430.082.281 34.430.082.281

b) Vay dài hạn

- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên
- Vay đối tượng khác

92.441.512.500 92.441.512.500 48.100.000.000 1.528.787.500 45.870.300.000 45.870.300.000

7.500.000.000 7.500.000.000 500.000.000 8.000.000.000 8.000.000.000

166.000.000 166.000.000 166.000.000 166.000.000 166.000.000

11.681.512.500 11.681.512.500 1.028.787.500 1.028.787.500 12.710.300.000 12.710.300.000

73.094.000.000 73.094.000.000 48.100.000.000 24.994.000.000 24.994.000.000

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT

Giá trị phân bổ trong năm

Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ

Cuối kỳ	Đầu năm
6.685.073.034	8.022.087.641
334.253.651	1.337.014.607
6.350.819.383	6.685.073.034

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Chỉ tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
435.143.815.934	435.143.815.934	516.666.633.883	516.666.633.883
435.143.815.934	435.143.815.934	516.666.633.883	516.666.633.883

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chỉ tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chỉ tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****a) Phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ
Đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số thực nộp	Cuối kỳ
16.703.627.052	19.113.761.985	23.826.188.304	11.991.200.733	11.991.200.733
10.663.745.069	15.593.638.336	18.777.703.338	7.279.680.067	7.279.680.067
5.797.410.842	3.029.120.318	4.516.961.681	4.309.569.479	4.309.569.479
242.471.141	511.132.331	351.652.285	401.951.187	401.951.187
	179.871.000	179.871.000	-	-

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa

15.170.213.659	16.131.209.036	17.047.681.390	16.086.686.013
14.190.496.074	16.097.450.148	17.014.321.668	15.107.367.594
941.849.790		16.810.185	958.659.975
37.867.795	33.758.888	16.549.537	20.658.444

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
13. Chi phí phải trả		
a) Ngân hạn	6.699.957.974	5.679.296.155
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	434.426.064	494.924.447
- Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	6.265.531.910	5.184.371.708
- Các khoản trích trước khác		
Tổng	6.699.957.974	5.679.296.155
14. Phải trả khác		
a) Ngân hạn	31.836.434.271	21.940.215.221
- Kinh phí công đoàn	646.482.666	832.521.501
- Bảo hiểm xã hội	1.703.024.382	1.155.004.839
- Bảo hiểm y tế	370.707.043	285.523.357
- Bảo hiểm thất nghiệp	172.136.082	136.953.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.944.084.098	19.530.211.774
b) Dài hạn	260.000.000	160.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	260.000.000	160.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
15. Dự phòng phải trả		
a) Ngân hạn	68.036.753.760	63.262.915.260
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	68.036.753.760	63.262.915.260
b) Dài hạn	23.638.560.555	23.638.560.555
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	23.638.560.555	23.638.560.555

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.114.059.330	5.114.059.330
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.114.059.330	5.114.059.330

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- 13. Chi phí phải trả**
- a) Ngân hạn**
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng
- Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác
- Tổng**
- 14. Phải trả khác**
- a) Ngân hạn**
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- b) Dài hạn**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- 15. Dự phòng phải trả**
- a) Ngân hạn**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- b) Dài hạn**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- 16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**
- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**
- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Khác	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5		6
Số dư 01/01/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	31.301.705.156	10.101.514.669	65.354.450.131		196.043.678.138
Tăng trong năm	-	-	1.409.317.253	8.383.481.361	7.336.684.348		17.129.482.962
- Tăng vốn							
- Trích quỹ			1.219.964.810	8.383.481.361			1.219.964.810
- Lợi nhuận trong năm							
- Tăng trong năm			189.352.443		7.336.684.348		8.383.481.361
Giảm trong năm							
- Trích quỹ				9.867.351.874			9.867.351.874
- Trả cổ tức				2.340.116.614			2.340.116.614
- Tăng BX do trích vào quỹ ĐTPT				6.750.000.000			6.750.000.000
- Giảm khác				189.352.443			189.352.443
Số dư tại ngày 31/12/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479		203.305.809.226
Số dư 01/01/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479		203.305.809.226
Tăng trong năm	-	-	868.027.072	(1.382.180.991)	3.881.906.843		3.367.752.924
- Trích quỹ			795.121.413				795.121.413
- Lãi trong năm nay				(1.382.180.991)			(1.382.180.991)
- Tăng trong năm					3.881.906.843		3.881.906.843
- Tăng khác			72.905.659				72.905.659
Giảm trong năm							
- Trích quỹ				8.060.731.697			8.060.731.697
- Trả cổ tức				1.580.731.697			1.580.731.697
- Lỗ trong năm				6.480.000.000			6.480.000.000
- Giảm khác							
Số dư 31/03/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	33.579.049.481	(825.268.532)	76.573.041.322		198.612.830.453

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10.125.000.000	10.125.000.000
	43.875.000.000	43.875.000.000
	54.000.000.000	54.000.000.000
	Cuối kỳ	Năm trước
	54.000.000.000	54.000.000.000
	54.000.000.000	54.000.000.000
	6.480.000.000	6.750.000.000
	Cuối kỳ	Đầu năm
	5.400.000	5.400.000
	5.400.000	5.400.000
	5.400.000	5.400.000
	33.579.049.481	32.711.022.409
	33.579.049.481	32.711.022.409

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Năm nay Năm trước

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không

huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp
- c) Nợ khó đòi đã xử lý

11.618.762.316 11.618.762.316

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ
Doanh thu hoạt động xây dựng
Doanh thu hoạt động BĐS
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 31/03/2016 (VNĐ)
22.895.137.033
189.147.907.135
8.287.901.882
531.654.000
220.862.600.050

220.862.600.050

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp
Giá vốn hoạt động xây dựng
Giá vốn hoạt động BĐS
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội

Cộng

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 31/03/2016 (VNĐ)
20.738.159.256
182.942.658.377
(2.433.206.401)
485.118.844
201.732.730.076

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 31/03/2015 (VNĐ)
17.830.072.300
212.726.144.639
(50.376.000)
230.505.840.939
230.505.840.939

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 31/03/2015 (VNĐ)
16.627.397.601
197.986.682.137
(51.871.784)
214.562.207.954

3. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 (VNĐ)
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	636.781.151	281.429.302
Lãi từ bán cổ phiếu trái phiếu		340.186
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.183.000.000	2.016.434.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu tài chính khác		
Cộng :	1.819.781.151	2.298.203.832
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	6.400.996.687	6.266.180.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	292.487.875	131.249.092
Chi phí hoạt động tài chính khác	6.693.484.562	6.397.429.458
Cộng :		

4. Thu nhập khác

Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Hoàn nhập các khoản dự phòng	432.001.000	7.210.911
Các khoản khác	7.453.068	7.210.911
Cộng	439.454.068	

5. Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		
Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ		
Chi phí khác	44.721.055	540.581.649
Cộng	44.721.055	540.581.649

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 31/03/2016 (VNĐ)

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 31/03/2015 (VNĐ)

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 31/03/2016 (VNĐ)

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 31/03/2015 (VNĐ)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 (VNĐ)
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.507.903.233	9.799.134.631
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	9.347.050.628	7.724.083.849
+ Chi phí nhân viên quản lý	5.742.788.186	5.706.259.162
+ Chi phí khấu hao	700.754.841	943.440.795
+ Chi phí vật liệu quản lý và công cụ dụng cụ văn phòng	1.240.657.286	
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí bằng tiền khác	1.662.850.315	1.074.383.892
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.160.852.605	2.075.050.782

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 (VNĐ)
	2.608.798.795	812.507.732
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		153.721.027
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		966.228.759
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.608.798.795	-

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 31/03/2016 (VNĐ)

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 31/03/2015 (VNĐ)

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng; trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

I. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	702.141.557.712	167.354.057.617	278.291.902.039	107.229.192.947	415.768.325.189	93.330.896.550	23.567.389.049	(422.704.011.789)	1.364.979.309.314
Đầu tư vào công ty liên kết									
Tài sản không phân bổ									
Tổng tài sản	702.141.557.712	167.354.057.617	278.291.902.039	107.229.192.947	415.768.325.189	93.330.896.550	23.567.389.049	(422.704.011.789)	1.364.979.309.314
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	587.750.275.537	128.550.702.303	246.342.773.818	88.925.805.329	357.406.385.243	82.633.211.202	20.578.481.601	(342.525.495.941)	1.169.662.139.092
Nợ phải trả không phân bổ									
T. nợ phải trả	587.750.275.537	128.550.702.303	246.342.773.818	88.925.805.329	357.406.385.243	82.633.211.202	20.578.481.601	(342.525.495.941)	1.169.662.139.092

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 31/03/2015 (VNĐ)

138.000.000
164.850.000

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 31/03/2016 (VNĐ)

138.000.000
163.350.000

2. Thông tin khác

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Hội đồng quản trị + ban kiểm soát
Hội đồng quản trị và ban giám đốc

Thù lao HĐQT và BKS
Lương và các khoản khác

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch bán hàng
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

KL xây lắp
Khác

14.436.234.786

25.367.540.365

Giao dịch mua hàng
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

KP tổng thầu
Thí nghiệm vật liệu
Phí bảo lãnh, khác

259.522.699
255.522.699

4.000.000

Các khoản phải thu
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

46.466.457.672
30.318.577.672
16.147.880.000

68.191.747.413
52.043.947.413
16.147.800.000

Các khoản phải trả
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

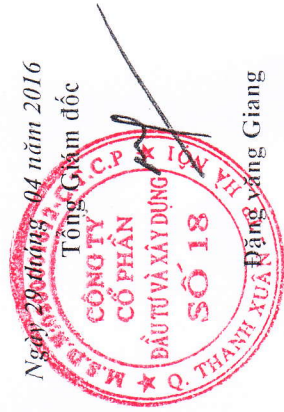
1.123.755.048
676.061.945
447.693.103

676.061.945
676.061.945

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

DVT	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015		Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	17,18	19,34	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	82,82	80,66	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,45	86,87	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,55	13,13	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,97	0,93	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,08	1,00	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,07	0,09	
Tỷ suất sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,88	0,66	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	(0,63)	(0,42)	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,30	0,11	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(0,10)	(0,07)	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	(0,70)	(0,52)	

Ngày 29 tháng 04 năm 2016



Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Xinh

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1/2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng doanh thu bán hàng và các khoản thu nhập kỳ này năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng, số liệu tổng hợp như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	223.121,83	232.811,25	-9.689,42
Tổng chi phí	221.587,63	232.265,58	-10.677,94
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.534,19	545,67	+988,52

Nguyên nhân:

- Doanh nghiệp thực hiện tốt chính sách tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất kinh doanh ở tất cả các khâu, mọi hoạt động nên làm tỷ trọng giá vốn hàng bán / Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ giảm gần 2% so với kỳ trước.
- Quý 1/2016 là thời điểm đến kỳ hạn công ty hoàn nhập một số khoản dự phòng bảo hành công trình đã trích lập trước đó nên lợi nhuận hoạt động khác tăng dẫn đến tổng lợi nhuận sau thuế tăng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Bá Khải